

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LKW)

CTCP Cấp nước Long Khánh

Ngày 31/12/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	6.7%	-8.9%

DT thuần 2024
45.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 12.1%

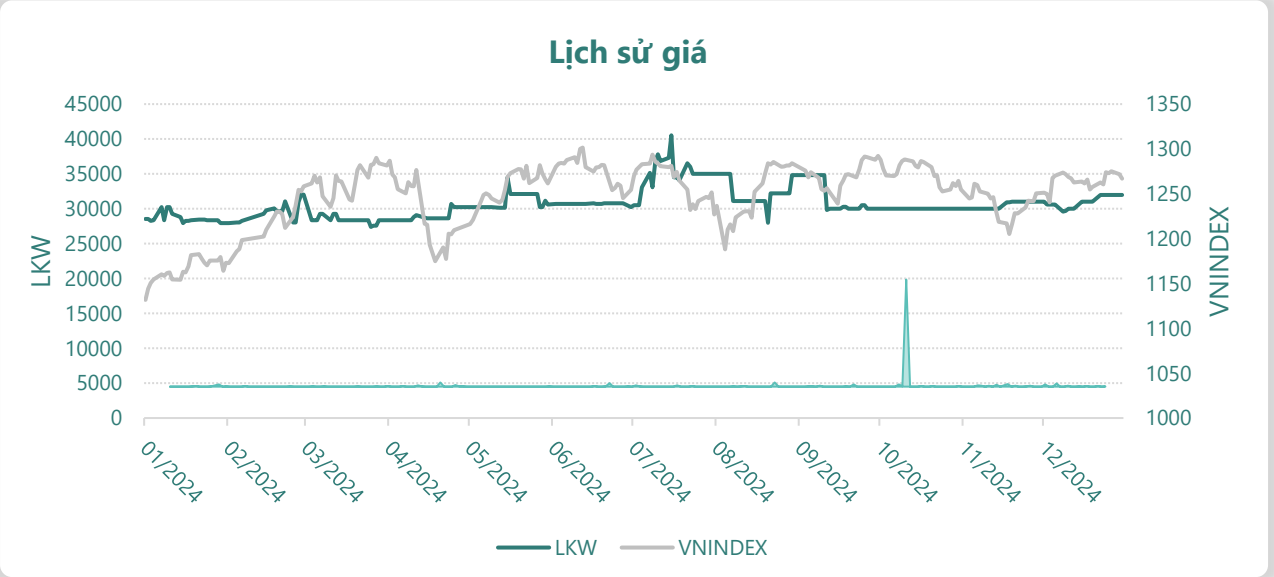
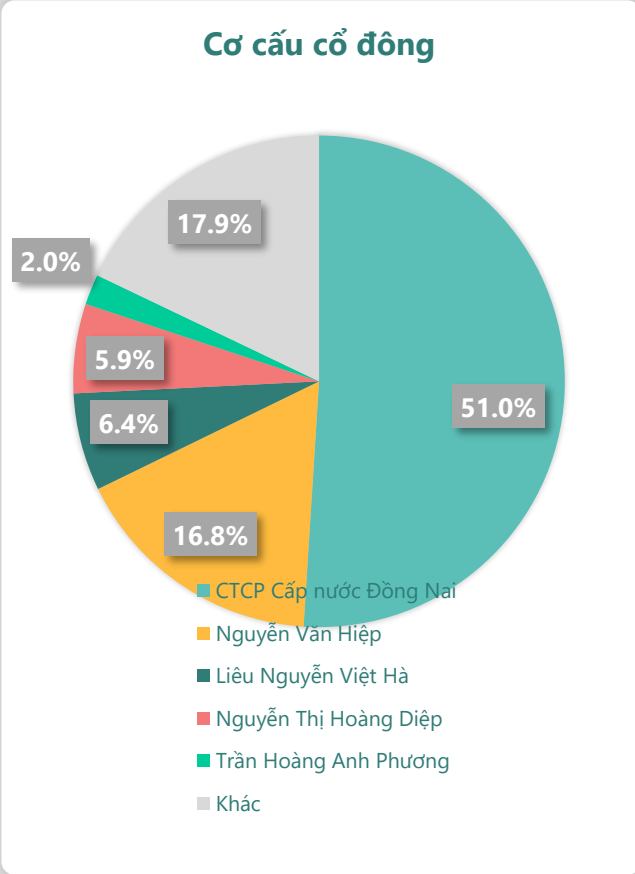
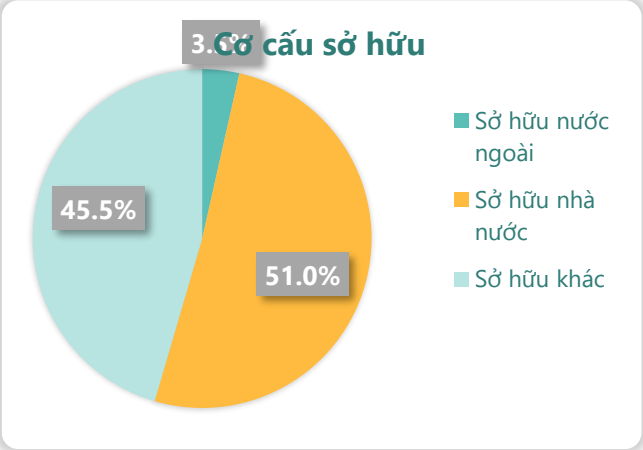
LN thuần 2024
16.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 3.9%

LN sau thuế 2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 5.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
35.4%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE 2024
16.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

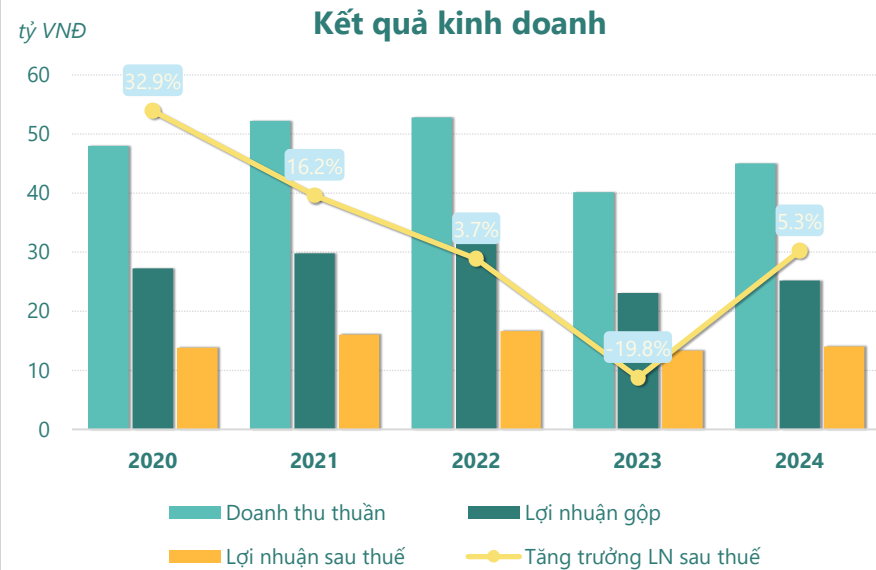
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,393 - 40,523
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	365
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	(0.09)
EPS	
P/E	



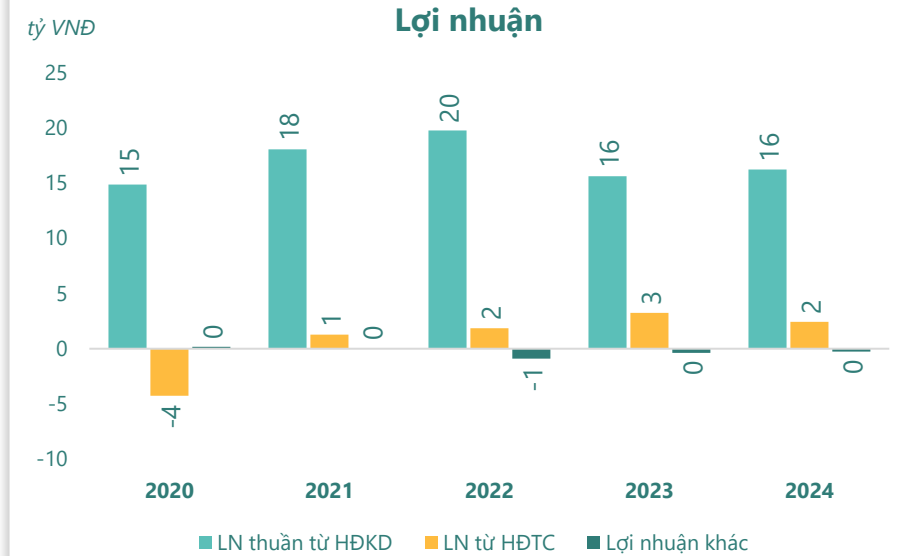
Năm **2024**, **LKW** ghi nhận doanh thu thuần **45.05** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.1%** và **tăng 5.27%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

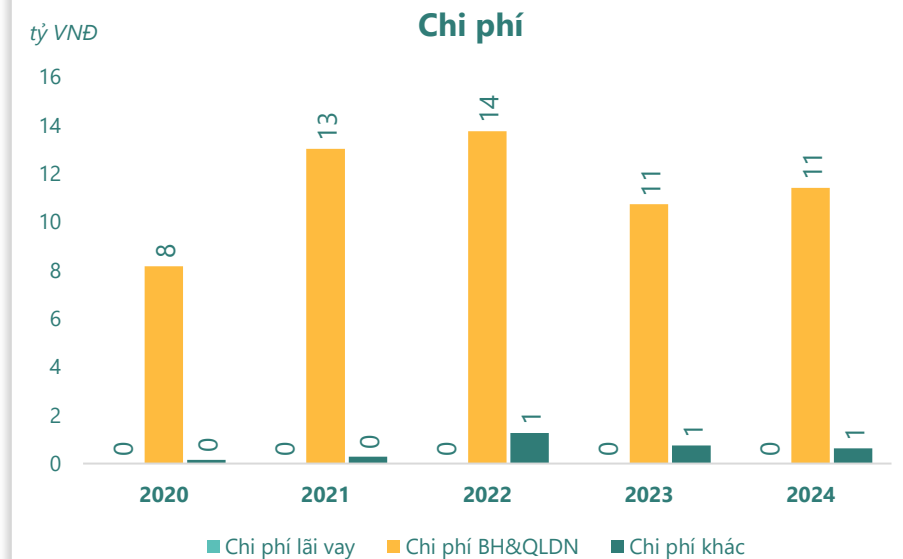
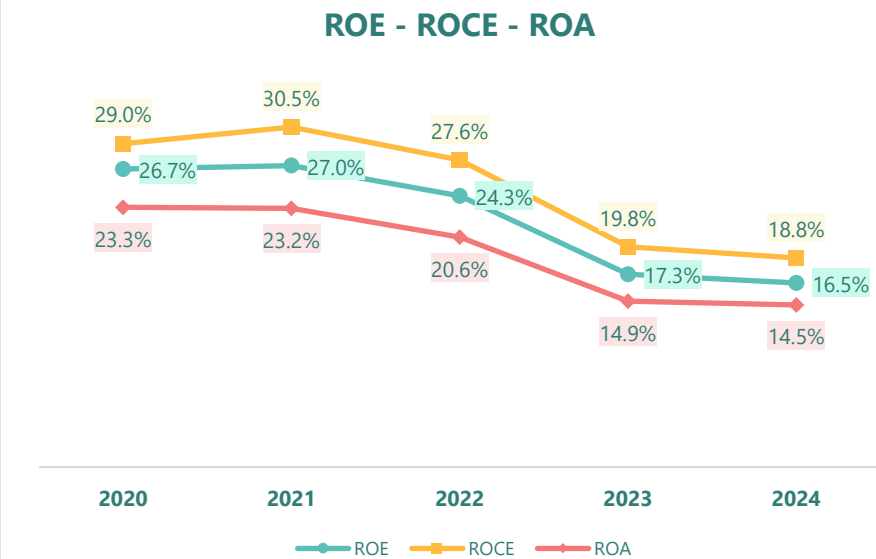


Năm **2024**, LKW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.22** tỷ đồng, **tăng lên 0.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.89 tỷ đồng) là 0.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



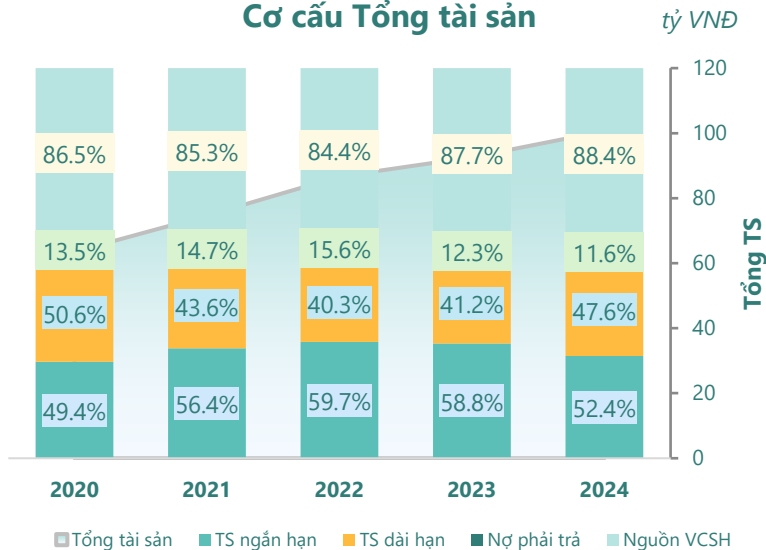
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **11.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.63** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LKW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.5%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

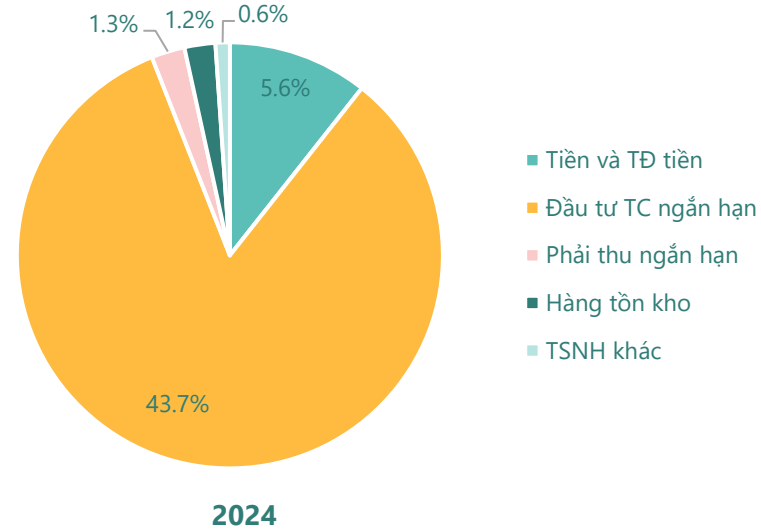


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

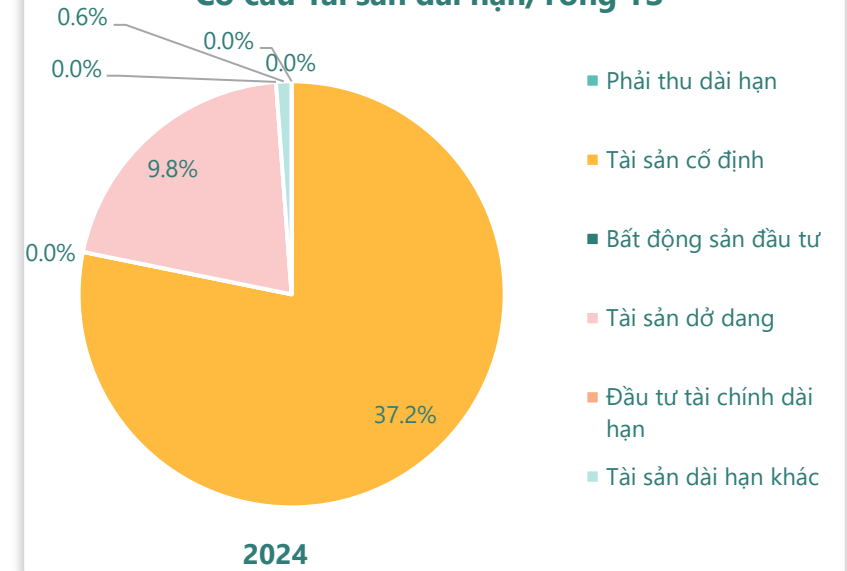
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LKW** năm 2024 tăng trưởng **8.69%** so với năm trước, đạt **100.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.4% và 47.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LKW năm 2024 giảm **3.15%** so với năm trước, đạt **52.76** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.58% trên tổng tài sản.

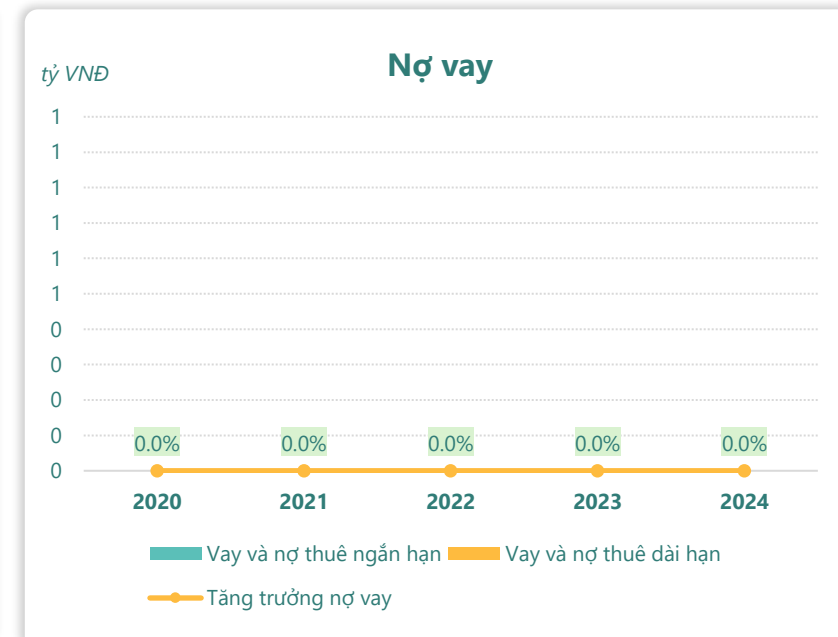
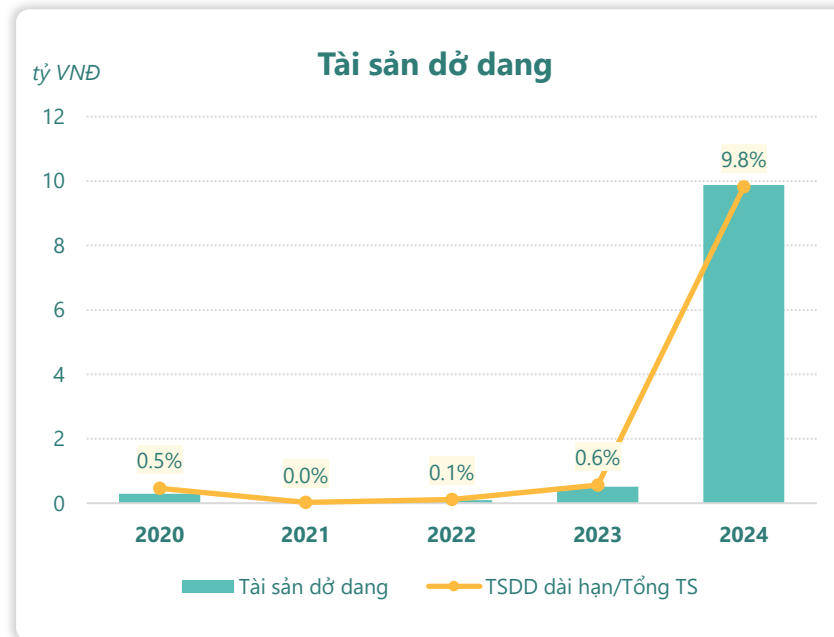
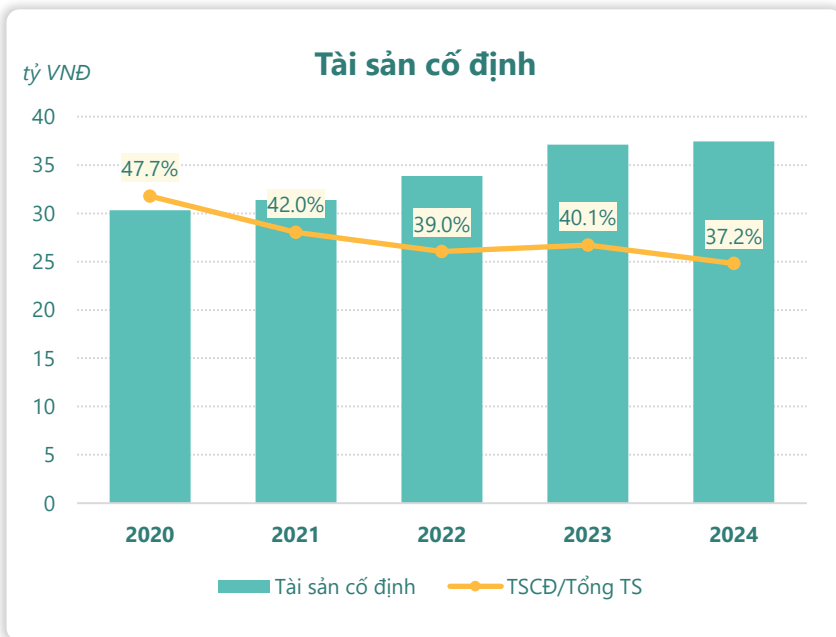
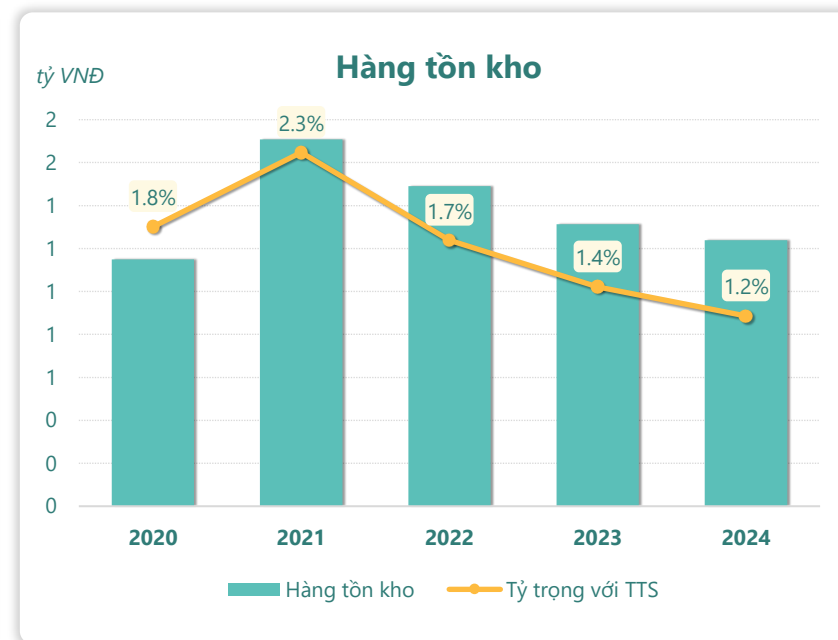
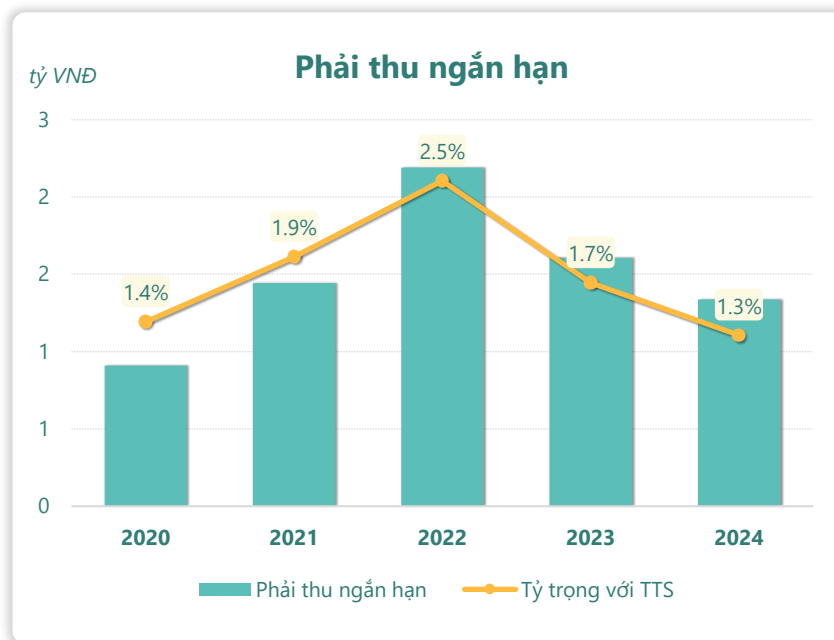
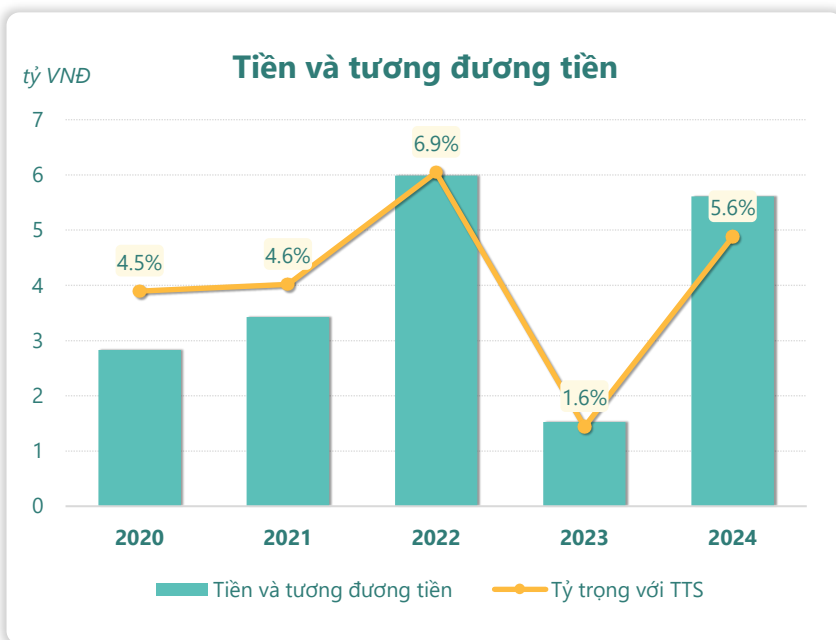
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.6%** so với năm trước và đạt **47.89** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.82%.

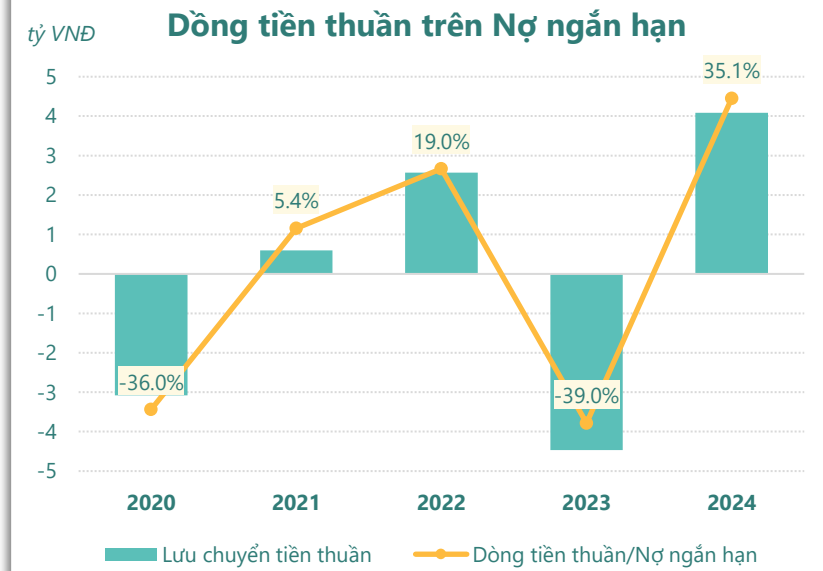
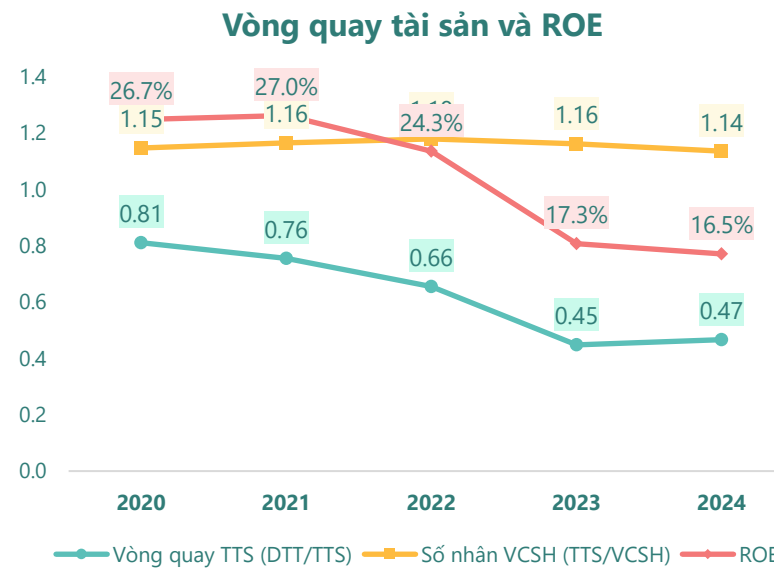
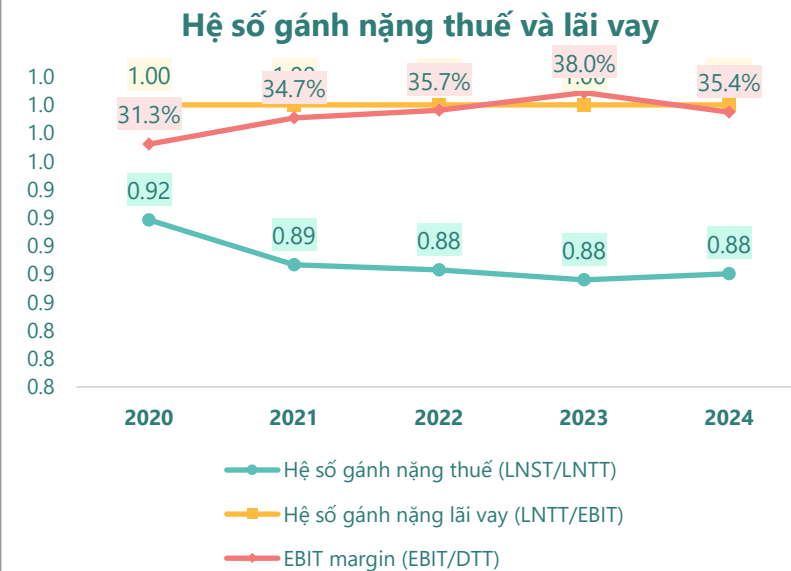
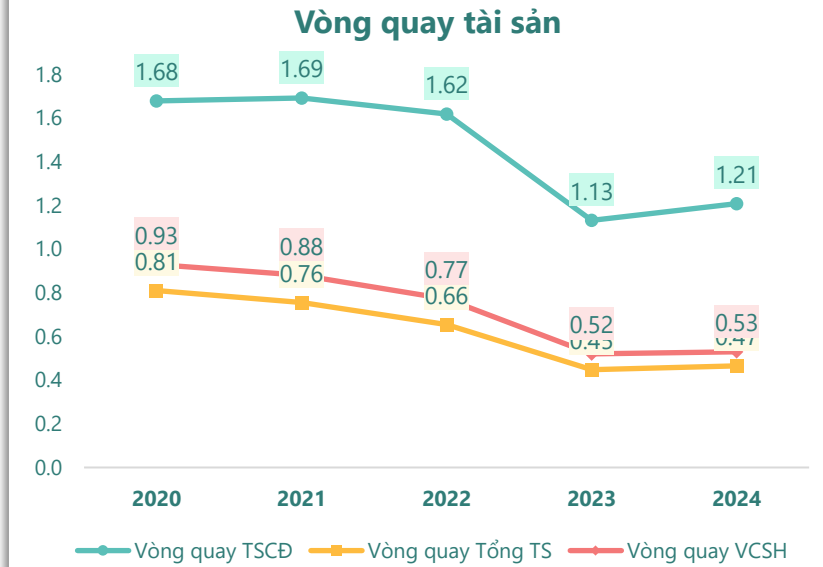
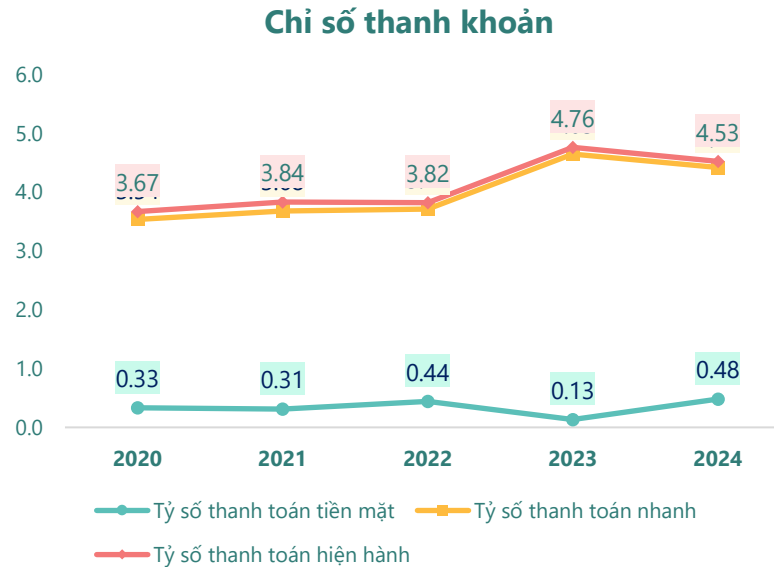
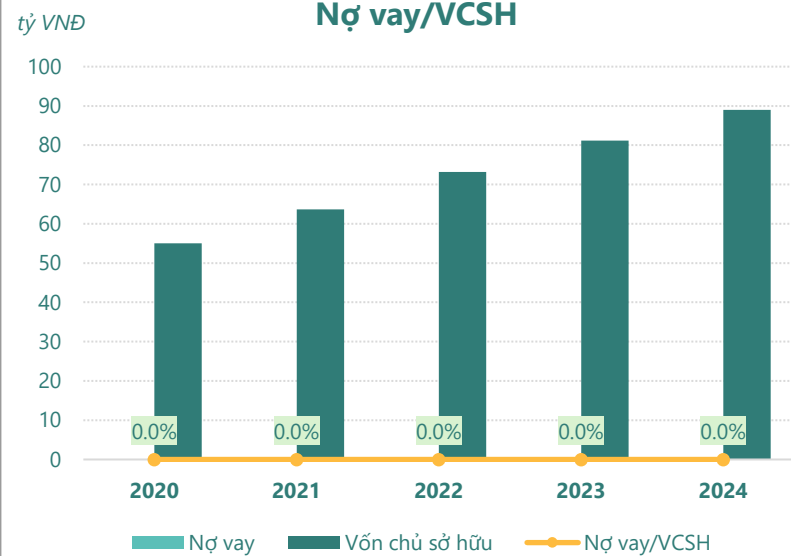
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	52.2	52.8	40.2	45.0
Giá vốn hàng bán	22.4	21.2	17.1	19.9
Lợi nhuận gộp	29.8	31.6	23.1	25.2
Doanh thu HĐTC	1.29	1.85	3.24	2.43
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.18	5.75	4.76	4.96
Chi phí QLDN	7.85	8.00	5.97	6.45
LN thuần từ HĐKD	18.0	19.7	15.6	16.2
Lợi nhuận khác	0.07	-0.90	-0.37	-0.25
LN trước thuế	18.1	18.8	15.2	16.0
Lợi nhuận sau thuế	16.0	16.6	13.4	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	16.0	16.6	13.4	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.8	16.6	10.2	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.5	-10.3	-11.0	-4.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.72	-3.73	-3.72	-5.03
Tiền đầu kỳ	2.83	3.42	5.99	1.53
Lưu chuyển tiền thuần	0.59	2.57	-4.46	4.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.42	5.99	1.53	5.61

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	74.6	86.7	92.6	101
Tài sản ngắn hạn	42.1	51.7	54.5	52.8
Tiền và tương đương tiền	3.42	5.99	1.53	5.61
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.5	42.0	50.0	44.0
Phải thu ngắn hạn	1.44	2.19	1.61	1.34
Hàng tồn kho	1.71	1.49	1.31	1.24
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.06	0.03	0.57
Tài sản dài hạn	32.5	35.0	38.1	47.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	31.4	33.9	37.1	37.4
Bất động sản đầu tư	0.87	0.82	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0.09	0.52	9.88
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.20	0.52	0.56
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11.0	13.5	11.4	11.7
Nợ ngắn hạn	11.0	13.5	11.4	11.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.49	0.27	0.34	0.34
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.6	73.2	81.2	89.0
Vốn chủ sở hữu	63.6	73.2	81.2	89.0
Vốn điều lệ	25.0	25.0	25.0	25.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0